

Bản án số: 210/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 07-9-2026

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Lơ

2. Ông Bùi Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Mỹ Anh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Giang Tân Sỹ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 318/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2026, về việc: “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 466/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 01/01/1984 (có mặt).

Địa chỉ: Khu V (nay là khu vực T), phường N, thành phố Cần Thơ.

Căn cước công dân số 094184XXXX

- Bị đơn: Anh Phạm Văn S, sinh ngày 01/01/1978 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu V (nay là khu vực T), phường N, thành phố Cần Thơ.

Căn cước công dân số 094078XXXX

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 6 năm 2025, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Chị Đ và anh Phạm Văn S tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (nay là UBND phường N, thành phố Cần Thơ) vào ngày 01/9/2008. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mục đích hôn nhân không đạt, chị Đ đã cho anh S nhiều cơ hội để sửa chữa nhưng anh S không thay đổi, chị và anh S đã không còn chung sống với nhau, mỗi người tự sinh sống riêng, chị yêu cầu được ly hôn với anh S. Quá trình chung sống chị và anh S có ba người con gồm cháu Phạm Thương T, sinh ngày 19/3/2003; cháu Phạm Thương N, sinh ngày 25/9/2004 và cháu Phạm Cẩm N1, sinh ngày 19/8/2007, các con đều đã trưởng thành có khả năng lao động, tự sinh sống.

Chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh S. Về con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự sinh sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn S trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của chị Đ về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Trong cuộc sống vợ chồng cũng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do khi sau uống rượu bản thân anh không kiềm chế được, anh không đồng ý ly hôn, mong muốn được hàn gắn với chị Đ.

Về con chung: Anh S và chị Đ có ba người con gồm cháu Phạm Thương T, sinh ngày 19/3/2003; cháu Phạm Thương N, sinh ngày 25/9/2004 và cháu Phạm Cẩm N1, sinh ngày 19/8/2007, các con đều đã trưởng thành có khả năng lao động tự sinh sống. Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện được ly hôn với anh S. Về con chung đã trưởng thành có khả năng lao động tự sinh sống không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Đ được ly hôn với anh S; chị Đ và anh S có ba người con gồm cháu Phạm Thương T, sinh ngày 19/3/2003; cháu Phạm Thương N, sinh ngày 25/9/2004 và cháu Phạm Cẩm N1, sinh ngày 19/8/2007, các cháu đều đã trưởng thành có khả năng lao động tự sinh sống không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí nguyên đơn chị Đ phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Đ nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn anh S, cư trú tại phường N, thành phố Cần Thơ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh S tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (nay là UBND phường N, thành phố Cần Thơ). Xét thấy, việc kết hôn của chị Đ và anh S được đăng ký theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh S là hôn nhân hợp pháp.

[3] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ cho rằng, trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tính cách không hòa hợp, chị Đ và anh S đã không còn chung sống với nhau. Bị đơn anh Phạm Văn S thừa nhận có phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau nhưng không đồng ý ly hôn, mong muốn được hàn gắn.

[4] Xét thấy, hôn nhân là phải do cả hai bên thật sự tự nguyện, mong muốn chung sống cùng nhau, hôn nhân hạnh phúc khi cả vợ và chồng cùng quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; anh S mong muốn hàn gắn nhưng chị Đ không đồng ý và cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh S. Hiện nay chị Đ và anh S không còn sống chung với nhau; thực tế vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Như vậy, hôn nhân giữa chị Đ và anh S đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được ly hôn của chị Đ.

[5] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đ và anh S thống nhất trình bày có ba người con gồm cháu Phạm Thương T, sinh ngày 19/3/2003; cháu Phạm Thương N, sinh ngày 25/9/2004 và cháu Phạm Cẩm N1, sinh ngày 19/8/2007 các con đều đã trưởng thành có khả năng lao động tự sinh sống, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Chị Đ và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm, chị Đ là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn với anh Phạm Văn S.

2. Về con chung: Con đã trên 18 tuổi và có khả năng lao động tự sinh sống nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết về việc nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ việc ly hôn.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000037 ngày 01/7/2026 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Chị Nguyễn Thị Đ đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú) để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 – Cần Thơ;
- THADS Thành phố Cần Thơ;
- UBND phường N, TP.Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Bích Phượng